

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021**  
**của huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

**1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch**

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Lạc Thôn	Thị trấn Kế Sách	Xã An Lạc Tây	Xã An Mỹ	Xã Ba Trinh	Xã Đại Hải	Xã Kế An	Xã Kế Thành	Xã Nhơn Mỹ	Xã Phong Năm	Xã Thới An Hội	Xã Trinh Phú	Xã Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>35.326,40</b>	2.030,43	1.463,72	2.769,76	2.935,29	3.185,14	3.866,39	2.147,73	2.546,61	2.920,09	1.730,29	3.262,42	2.654,84	3.813,69
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.424,33</b>	<b>926,18</b>	<b>1.222,10</b>	<b>1.203,59</b>	<b>2.622,06</b>	<b>2.831,40</b>	<b>3.435,88</b>	<b>1.930,90</b>	<b>2.277,83</b>	<b>1.728,66</b>	<b>683,55</b>	<b>2.975,57</b>	<b>2.331,24</b>	<b>3.255,37</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.579,27		697,81		1.114,04	533,29	2.457,54	1.148,46	1.209,62			1.726,15	692,36	
	Trọng đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9.579,27		697,81		1.114,04	533,29	2.457,54	1.148,46	1.209,62			1.726,15	692,36	





Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Lạc Thôn	Thị trấn Kế Sách	Xã An Lạc Tây	Xã An Mỹ	Xã Ba Trinh	Xã Đại Hải	Xã Kế An	Xã Kế Thành	Xã Nhơn Mỹ	Xã Phong Năm	Xã Thới An Hội	Xã Trinh Phú	Xã Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,46	5,00				0,03	0,30							0,13
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03						0,03							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,19	0,19												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,35					0,02	0,24							0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT														
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất giao thông	DGT	2,11	2,11												
-	Đất thủy lợi	DTL	2,75	2,70				0,01								0,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL														
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV														
-	Đất chợ	DCH	0,03						0,03							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,07			1,80		0,42	4,57	0,04		1,13		0,10	0,94	0,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	25,01	24,79	0,22											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31	0,30	0,01											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,27						0,27							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														



## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Lạc Thôn	Thị trấn Kế Sách	Xã An Lạc Tây	Xã An Mỹ	Xã Ba Trinh	Xã Đại Hải	Xã Kế An	Xã Kế Thành	Xã Nhơn Mỹ	Xã Phong Nẫm	Xã Thời An Hội	Xã Trinh Phú	Xã Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>285,08</b>	<b>211,94</b>	<b>6,69</b>	<b>8,39</b>	<b>2,35</b>	<b>7,09</b>	<b>12,60</b>	<b>3,68</b>	<b>2,40</b>	<b>9,33</b>	<b>1,52</b>	<b>7,82</b>	<b>8,13</b>	<b>3,14</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,85	12,39	2,00		0,50	0,60	3,61	1,29	0,16			3,19	1,11	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>24,85</i>	<i>12,39</i>	<i>2,00</i>		<i>0,50</i>	<i>0,60</i>	<i>3,61</i>	<i>1,29</i>	<i>0,16</i>			<i>3,19</i>	<i>1,11</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,12	1,12												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	258,56	197,98	4,69	8,39	1,85	6,49	8,99	2,39	2,24	9,23	1,52	4,63	7,02	3,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,55	0,45								0,10				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>187,67</b>	<b>45,44</b>	<b>14,00</b>	<b>51,84</b>	<b>6,00</b>	<b>8,60</b>	<b>21,50</b>	<b>6,00</b>	<b>6,00</b>	<b>13,29</b>	<b>2,00</b>	<b>6,00</b>	<b>6,00</b>	<b>1,00</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	136,57	44,44	5,00	40,84	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	11,29		5,00	5,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	32,10		9,00	0,50	0,50	3,60	16,50	1,00	1,00					
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	12,00			10,00						1,00	1,00			
2.10	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	7,00	1,00		0,50	0,50					1,00	1,00	1,00	1,00	1,00

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Lạc Thôn	Thị trấn Kế Sách	Xã An Lạc Tây	Xã An Mỹ	Xã Ba Trinh	Xã Đại Hải	Xã Kế An	Xã Kế Thành	Xã Nhơn Mỹ	Xã Phong Nẫm	Xã Thới An Hội	Xã Trinh Phú	Xã Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.11	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>														
2.12	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>														
2.13	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>														
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,74</b>	<b>0,49</b>										<b>0,25</b>		

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

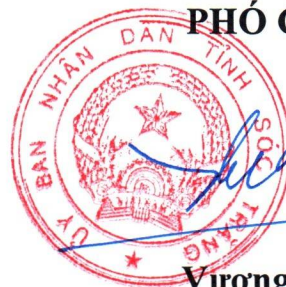
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện KS;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vương Quốc Nam**